

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 6/ NĂM 2021

(Từ ngày 01 tháng 06 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	461,55	168	383	250		
1.2	Diện tích phục hoang	"	461,55	12	392	250		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		461,55	0	430	0		
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.800	1.887,9	4.838,9	3.616,0	133,8	35,1
2.1	Sản lượng khai thác	"	10.555	1.370,1	3.711,1	2.795,5	132,8	35,2
2.2	Sản lượng thu mua	"	2.500	517,8	1.127,8	820,5	137,5	45,1
	Nhượng quyền khai thác	"	745					
2.3	Sản lượng chế biến	"	13.055	1.608,6	5.364,0	4.308,9	124,5	41,1
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		60,4	487,4	568,3		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.055	1.548,2	4.876,6	3.740,6	130,4	37,4
a	SVR CV 50, 60	"	100	113,3	683,9	182,6		683,9
b	SVR 3L, 5	"	4.600	453,8	801,5	1.094,2	73,2	17,4
c	SVR 10, 20	"	2.500	110,6	1.130,0	998,0	113,2	45,2
d	RSS3	"	1.450	139,7	353,3	115,5	305,9	24,4
e	RSS5	"	50	0,2	11,1	8,0		22,2
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.355	730,4	1.776,2	1.226,9	144,8	40,8
g	Ngoại hạng	"		0,2	120,6	115,4	104,5	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	13.000	1.114,37	4.104,24	3.186,2	128,8	31,6
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	374,22	1.601,14	1.025,0	156,2	32,0
a	Trực tiếp	"	5.000	333,90	1.560,82	984,7	158,5	31,2
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	40,32	40,32	40,3		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.000	740,15	2.503,1	2.161,2	115,8	31,3

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.142		1.490,7	1.597,1	93,3	130,5
II KẾT QUẢ KINH DOANH								
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	37,29	46,88	46,12	33,3	138,4	123,7
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	38,40	49,94	45,22	32,1	140,9	117,8
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.670	2.179	1.970	1.384	142,3	118,0
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	36,28	45,3	46,7	33,3	140,2	128,7
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	8.348.000	815.550	3.154.141	1.418.503	222,4	37,8
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	1.075.532	75.719	258.700	181.534	142,5	24,1
3.1	Mủ cao su	"	482.213	54.617	196.201	108.907	180,2	40,7
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	391.520	43.794	147.694	87.184	169,4	37,7
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	90.693	10.823	48.507	21.723	223,3	53,5
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	455.920	21.102	62.499	72.627		13,7
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	137.399			0		
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	419.935	22.013	72.872	59.862	121,7	17,4
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	48.394	6.440	19.440	3.100	627,1	40,2
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	123.669	9.333	38.001	20.534	185,1	30,7
5.1	Thuế GTGT	"	16.000	1.587	6.990	3.778	185,0	43,7
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	83.663	0	5.861	8.000	73,3	7,0
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0	0		0		
5.4	Tiền thuê đất	"	21.000	7.708	23.310	5.886		111,0
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	0	1.780	2.835		59,3
5.6	Thuế tài nguyên	"		15	31	32	96,3	
5.7	Thuế khác	"	6	23	29	3	967	483,3

Bình Phước, ngày 09 tháng 7 năm 2021

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:
 - Ban KHĐT-Tập đoàn
 - BGĐ công ty
 - Các phòng ban công ty
 - Lưu: VT, KH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Đại

Hồ Cường